# QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ THÔN KINH HÀO XÃ ĐÔNG KINH

# BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KINH HÀO - XÃ ĐÔNG KINH - HUYỆN ĐÔNG HƯNG - TỈNH THÁI BÌNH

**BẢNG KÊ TỌA ĐỘ RANH GIỚI QUY HOẠCH**
Theo hệ tọa độ VN-2000

| Số hiệu điểm | Tọa độ X | Tọa độ Y | Cạnh (m) |
|---|---|---|---|
| 1 | 2273213.657 | 596803.542 | 1.16 |
| 2 | 2273212.626 | 596803.006 | 29.00 |
| 3 | 2273186.893 | 596789.635 | 25.00 |
| 4 | 2273197.093 | 596766.806 | 26.34 |
| 5 | 2273174.195 | 596753.786 | 25.08 |
| 6 | 2273153.982 | 596738.937 | 25.04 |
| 7 | 2273171.356 | 596720.899 | 7.72 |
| 8 | 2273176.255 | 596714.931 | 22.24 |
| 9 | 2273187.710 | 596695.871 | 3.16 |
| 10 | 2273189.259 | 596693.117 | 29.01 |
| 11 | 2273203.381 | 596667.777 | 18.17 |
| 12 | 2273212.255 | 596651.924 | 19.58 |
| 13 | 2273231.780 | 596653.402 | 4.30 |
| 14 | 2273233.940 | 596657.115 | 19.02 |
| 15 | 2273233.745 | 596676.139 | 42.59 |
| 16 | 2273232.170 | 596718.697 | 23.86 |
| 17 | 2273230.755 | 596742.514 | 9.86 |
| 18 | 2273229.937 | 596752.342 | 16.85 |
| 19 | 2273227.595 | 596769.033 | 9.86 |
| 20 | 2273224.016 | 596778.221 | 27.36 |
| 1 | 2273213.657 | 596803.542 | |

**BẢNG KÊ TỌA ĐỘ PHÂN KHU ĐẤT Ở**
Theo hệ tọa độ VN-2000

| Số hiệu điểm | Tọa độ X | Tọa độ Y | Cạnh (m) |
|---|---|---|---|
| A1 | 2273212.692 | 596655.520 | 50.00 |
| A2 | 2273210.719 | 596705.481 | 15.00 |
| A3 | 2273225.708 | 596706.073 | 5.00 |
| A4 | 2273228.863 | 596702.194 | 42.00 |
| A5 | 2273230.520 | 596660.227 | 5.00 |
| A6 | 2273227.680 | 596656.112 | 15.00 |
| A1 | 2273212.692 | 596655.520 | |
| B1 | 2273210.206 | 596718.471 | 15.00 |
| B2 | 2273225.193 | 596719.063 | 5.00 |
| B3 | 2273228.035 | 596723.178 | 27.00 |
| B4 | 2273226.969 | 596750.157 | 18.24 |
| B5 | 2273223.260 | 596768.024 | 15.00 |
| B6 | 2273208.273 | 596767.433 | 49.00 |
| B1 | 2273210.206 | 596718.471 | |
| C1 | 2273209.510 | 596685.418 | 20.00 |
| C2 | 2273208.721 | 596705.402 | 24.50 |
| C3 | 2273184.240 | 596704.436 | 22.14 |
| C4 | 2273194.522 | 596684.826 | 15.00 |
| C1 | 2273209.510 | 596685.418 | |
| D1 | 2273208.208 | 596718.392 | 18.00 |
| D2 | 2273207.498 | 596736.378 | 18.00 |
| D3 | 2273189.512 | 596735.668 | 15.00 |
| D4 | 2273190.104 | 596720.680 | 4.24 |
| D5 | 2273193.220 | 596717.800 | 15.00 |
| D1 | 2273208.208 | 596718.392 | |
| E1 | 2273207.419 | 596738.376 | 29.00 |
| E2 | 2273206.275 | 596767.354 | 8.00 |
| E3 | 2273198.281 | 596767.038 | 11.18 |
| E4 | 2273188.486 | 596761.648 | 24.00 |
| E5 | 2273189.433 | 596737.666 | 18.00 |
| E1 | 2273207.419 | 596738.376 | |
| F1 | 2273176.974 | 596723.710 | 29.50 |
| F2 | 2273175.810 | 596753.187 | 17.49 |
| F3 | 2273161.177 | 596743.602 | 12.00 |
| F4 | 2273161.650 | 596731.612 | 11.34 |
| F5 | 2273169.480 | 596723.414 | 7.50 |
| F1 | 2273176.974 | 596723.710 | |

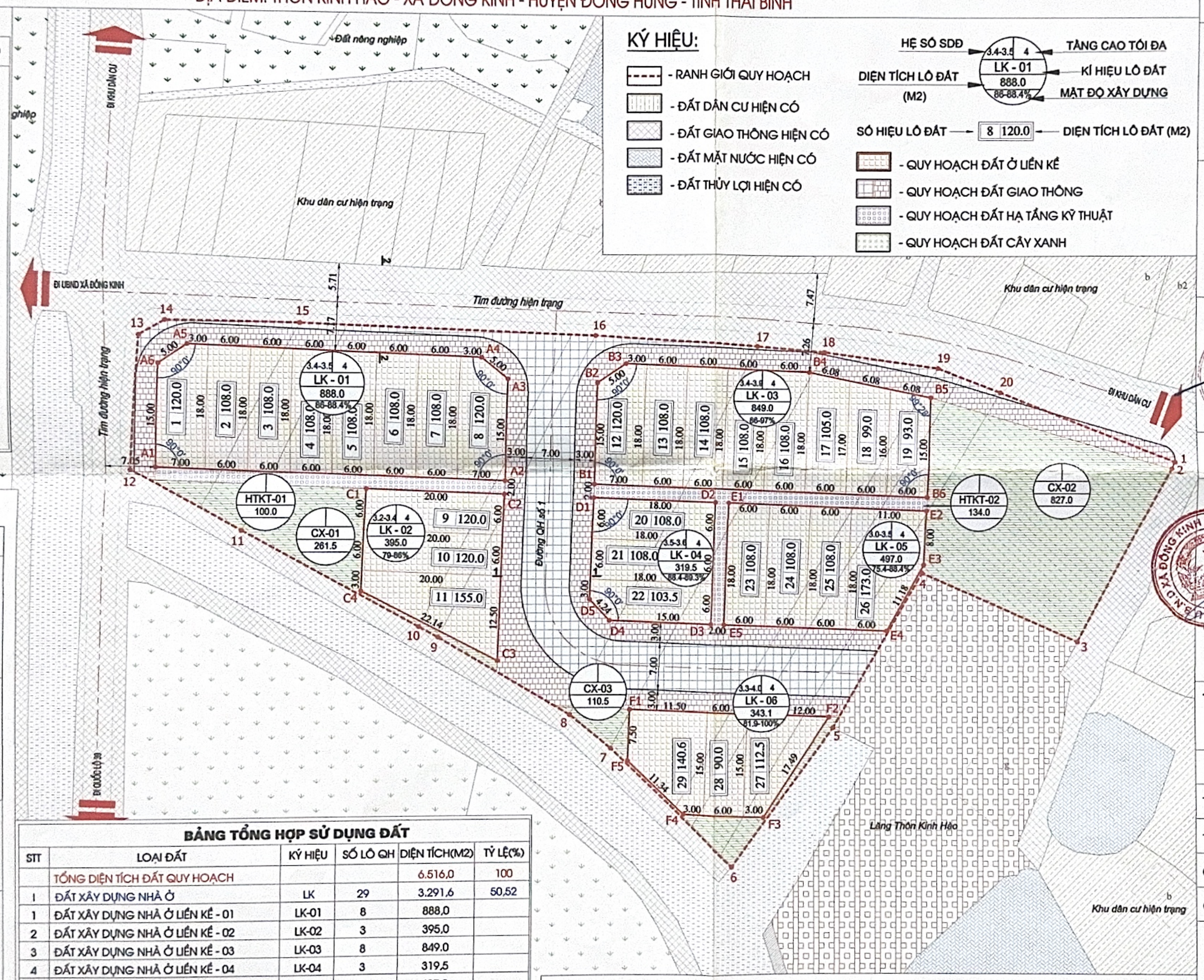
## KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐẤT DÂN CƯ HIỆN CÓ
- ĐẤT GIAO THÔNG HIỆN CÓ
- ĐẤT MẶT NƯỚC HIỆN CÓ
- ĐẤT THỦY LỢI HIỆN CÓ

HỆ SỐ SDĐ — DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2) — TẦNG CAO TỐI ĐA — KÍ HIỆU LÔ ĐẤT — MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

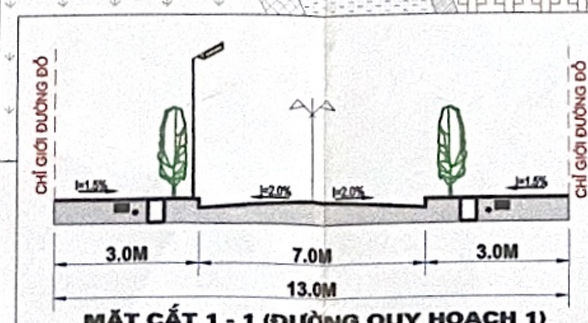
SỐ HIỆU LÔ ĐẤT — DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)

- QUY HOẠCH ĐẤT Ở LIỀN KỀ
- QUY HOẠCH ĐẤT GIAO THÔNG
- QUY HOẠCH ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- QUY HOẠCH ĐẤT CÂY XANH

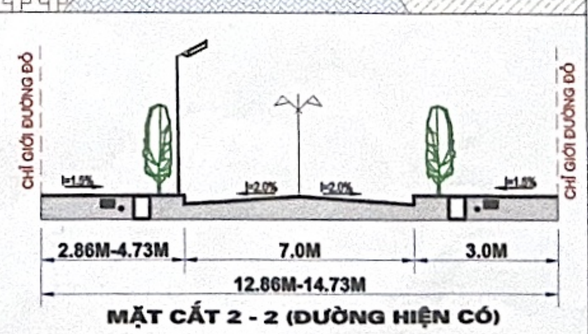



**BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT**

| STT | LOẠI ĐẤT | KÝ HIỆU | SỐ LÔ QH | DIỆN TÍCH(M2) | TỶ LỆ(%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH | | | 6.516,0 | 100 |
| I | ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở | LK | 29 | 3.291,6 | 50,52 |
| 1 | ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIỀN KỀ - 01 | LK-01 | 8 | 888,0 | |
| 2 | ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIỀN KỀ - 02 | LK-02 | 3 | 395,0 | |
| 3 | ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIỀN KỀ - 03 | LK-03 | 8 | 849,0 | |
| 4 | ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIỀN KỀ - 04 | LK-04 | 3 | 319,5 | |
| 5 | ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIỀN KỀ - 05 | LK-05 | 4 | 497,0 | |
| 6 | ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIỀN KỀ - 06 | LK-06 | 3 | 343,1 | |
| II | ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG | CX | | 1.199,0 | 18,40 |
| 1 | ĐẤT CÂY XANH - 01 | CX -01 | | 261,5 | |
| 2 | ĐẤT CÂY XANH - 02 | CX -02 | | 827,0 | |
| 3 | ĐẤT CÂY XANH - 03 | CX -03 | | 110,5 | |
| III | ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT | HTKT | | 2.025,4 | 31,08 |
| 1 | ĐẤT GIAO THÔNG | GT | | 1.791,4 | |
| 2 | ĐẤT HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC | HTKTK | | 234,0 | |
| 2.1 | ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT - 01 | HTKTK - 01 | | 100,0 | |
| 2.2 | ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT - 02 | HTKTK - 02 | | 134,0 | |




MẶT CẮT 1 - 1 (ĐƯỜNG QUY HOẠCH 1)




MẶT CẮT 2 - 2 (ĐƯỜNG HIỆN CÓ)

B

5M 0 5 10M

1 CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 5M TRÊN THỰC ĐỊA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
**UBND HUYỆN ĐÔNG HƯNG**
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1878/QĐ-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2024
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Trường

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**
KÈM THEO THÔNG BÁO SỐ 57/TB-KTHT NGÀY 05 THÁNG 04 NĂM 2024
TRƯỞNG PHÒNG
Bùi Văn Duyệt

**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
NGÀY 05 THÁNG 4 NĂM 2024
TRƯỞNG PHÒNG
Phạm Văn Toài

CƠ QUAN CHẤP THUẬN
**SỞ XÂY DỰNG THÁI BÌNH**
THEO VĂN BẢN SỐ 538/SXD-QHKT, NGÀY 13 THÁNG 03 NĂM 2024

**UBND XÃ ĐÔNG KINH**
NGÀY 4 THÁNG 4 NĂM 2024
CHỦ TỊCH
Phạm Văn Đảo

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ THÔN KINH HÀO XÃ ĐÔNG KINH
ĐỊA ĐIỂM: THÔN KINH HÀO - XÃ ĐÔNG KINH - HUYỆN ĐÔNG HƯNG - TỈNH THÁI BÌNH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

| | | | |
|---|---|---|---|
| BẢN VẼ: QH-02 | GHÉP: 1 A2 | TỶ LỆ: 1 / 500 | HOÀN THÀNH: 4/2024 |
| THỂ HIỆN THIẾT KẾ | KTS: NGUYỄN ĐỨC THỊNH | | |
| CHỦ NHIỆM QL. KỸ THUẬT | KTS: NGUYỄN THỊ VIỆT DUNG | | |

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ**
NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2024
GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Tuân

MAXHOME

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ MAXHOME**
ĐỊA CHỈ: LÔ 08, ĐƯỜNG NGÔ VĂN SỞ, TỔ 16, PHƯỜNG QUANG TRUNG, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
ĐT: 0936.660.358

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ THÔN KINH HÀO XÃ ĐÔNG KINH
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT